

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020
của huyện Phước Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2020;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 348/QĐ-UBND ngày 10/02/2020 về phê duyệt danh mục thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2020; số 524/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Quảng Nam cho cấp huyện; số 2026/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 về phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Phước Sơn;

Xét đề nghị của UBND huyện Phước Sơn tại Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 23/4/2020 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 294/TTr-STNMT ngày 5/5/2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Phước Sơn, tỉnh Quảng Nam với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020:

(Chi tiết theo Phụ lục I)

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020:

(Chi tiết theo Phụ lục II)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020:

(Chi tiết theo Phụ lục III)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020:

(Chi tiết theo Phụ lục IV)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND Phước Sơn chịu trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
- Huy động nguồn lực đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được xét duyệt;
- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương.
- Rà soát những danh mục dự án đăng ký kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai liên tiếp 3 năm nhưng không thực hiện, kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ.
- Cập nhật các danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất 2020 vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Phước Sơn trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.
- Định kỳ báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND huyện Phước Sơn triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xét lý các trường hợp phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Phước Sơn và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TT HĐND tỉnh;
 - CT, các PCT UBND tỉnh;
 - CPVP;
 - Các Sở: CT, KH&ĐT, TC, NN&PTNT, XD, GTVT;
 - Lưu: VT, TH, KTTH, KTN.
- F:\Dropbox\Năm 2020\Quyết định\Đất đai\05 06
PD KH SD dat h Phước Sơn.doc

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Khánh Toàn

Phụ lục I

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2020 CỦA HUYỆN PHƯỚC SƠN

(Kèm theo Quyết định số 1243 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Khâm Đức	Phước Xuân	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Đức	Phước Năng	Phước Mỹ	Phước Chánh	Phước Công	Phước Kim	Phước Lộ	Phước Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		115.334,04	3.134,29	13.063,53	15.671,17	18.333,90	5.659,16	7.385,84	12.664,50	4.777,85	5.978,48	12.995,78	9.399,94	6.269,60
1	Đất nông nghiệp	NNP	101.335,90	2.644,86	12.272,63	14.161,90	16.039,23	3.532,28	6.790,17	11.401,68	3.436,45	5.132,21	11.597,06	8.601,38	5.726,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.570,52	70,27	53,37	92,93	71,35	112,50	129,43	184,56	373,80	92,43	128,43	92,12	169,33
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	485,58	39,82	17,57	29,68	6,85	35,69	103,53	70,48	63,68	34,98	28,17	19,53	35,60
	Đất trồng lúa nương	LUN	973,29	30,45	35,35	59,55	63,03	67,64	20,57	103,16	269,20	49,90	88,03	58,75	127,66
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	111,65		0,45	3,70	1,47	9,17	5,33	10,92	40,92	7,55	12,23	13,84	6,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	764,67	45,37	42,40	79,09	29,29	44,05	44,59	183,32	131,96	8,00	38,90	46,16	71,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.332,15	490,04	899,57	1.161,25	587,69	511,05	628,80	671,64	1.131,73	117,10	574,03	53,75	505,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	46.574,79	1.053,12	2.731,41	4.090,02	13.208,98	1.529,40	696,23	845,39	352,68	596,63	9.651,94	7.435,78	4.383,21
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	18.611,37		2.906,59				3.419,53	8.483,15		3.802,10			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	26.454,63	981,77	5.638,46	8.737,05	2.141,50	1.318,33	1.869,78	1.032,93	1.445,67	515,47	1.203,63	973,57	596,47
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,27	4,29	0,83	1,56	0,42	0,45	1,81	0,69	0,61	0,48	0,13		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	16,50					16,50							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.803,44	374,01	269,33	400,62	615,89	1.240,85	188,15	211,37	477,61	162,18	389,13	261,47	212,83
2.1	Đất quốc phòng	CQP	41,35	36,09						5,26					
2.2	Đất an ninh	CAN	1,05	1,05											
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	2,04	2,04											
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,41	2,19		0,22									
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	5,34	0,53	1,04	1,60	1,73		0,13				0,11	0,20	
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1.435,62			181,18	9,26	1.106,76					31,00	31,37	76,05
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.198,95	212,51	154,35	47,93	496,69	57,83	86,14	131,48	417,08	106,08	274,31	148,66	65,89
	Đất giao thông	DGT	422,14	47,11	39,02	41,42	23,38	20,44	26,38	46,55	42,86	25,32	14,91	29,96	64,79
	Đất thủy lợi	DTL	49,04	11,53	0,58	3,27	1,10	0,20	28,31	3,23	0,08		0,39	0,06	0,29

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Khâm Đức	Phước Xuân	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Đức	Phước Năng	Phước Mỹ	Phước Chánh	Phước Công	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... ...+(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Đất công trình năng lượng	DNL	1.678,27	134,69	112,40	0,06	470,81	32,05	27,09	76,57	370,85	78,45	257,94	117,35	0,01
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,63	0,18	0,10	0,15		0,02	0,07	0,05	0,02	0,02	0,02		
	Đất cơ sở văn hoá	DVH	7,45	7,45											
	Đất cơ sở y tế	DYT	3,76	1,61	0,16	0,15	0,17	0,18	0,10	0,16	0,31	0,10	0,31	0,43	0,08
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	20,56	6,77	1,11	1,14	1,23	1,44	2,16	2,00	1,81	0,94	0,47	0,86	0,63
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	15,73	1,92	0,98	1,74		3,50	2,03	2,92	1,03	1,25	0,27		0,09
	Đất chợ	DCH	1,37	1,25							0,12				
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,64	2,74	0,50	1,00			0,05		0,20	0,10			0,05
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	327,22		18,09	60,51	20,67	34,76	44,69	26,95	34,85	15,78	14,57	22,79	33,56
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	95,61	95,61											
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,43	3,62	0,47	0,34	0,27	0,30	0,21	0,47	0,39	0,41	0,45	0,26	0,24
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,94	5,11	0,10	2,62	0,22	0,28	0,32	0,22	5,93	4,08			0,06
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	51,96	4,00	2,76	3,65	2,55	5,79	4,43	4,97	6,87	5,62	2,13	3,98	5,21
2.14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	6,09	2,09	4,00										
2.15	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,17	0,40	0,40	1,60	0,29	0,34	0,56	0,35	0,29	0,32	0,11	0,34	0,17
2.16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,06	0,06											
2.17	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,84	0,82		0,02									
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	598,72	5,15	87,62	99,95	84,21	34,79	51,62	41,67	12,00	29,79	66,45	53,87	31,60
3	Đất chưa sử dụng	CSD	9.194,70	115,42	521,57	1.108,65	1.678,78	886,03	407,52	1.051,45	863,79	684,09	1.009,59	537,09	330,72

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN PHƯỚC SƠN

(Kèm theo Quyết định số 1243 /QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã											
				Khâm Đức	Phước Xuân	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Đức	Phước Năng	Phước Mỹ	Phước Chánh	Phước Công	Phước Kim	Phước Lộc	Phước Thành
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... ...(16)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng		236,53	14,28	7,19	5,08	4,47	4,71	35,65	76,14	8,73	10,85	1,10	2,24	66,09
1	Đất nông nghiệp	NNP	153,90	10,00	6,18	4,17	4,29	3,71	20,95	23,48	7,03	10,75	0,86	2,24	60,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,41	1,28	0,13		0,60			1,40	0,10				2,90
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5,29	1,28	0,11		0,40			0,50	0,10				2,90
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	1,12		0,02		0,20			0,90					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19,50	2,78	2,92	0,50	0,37	0,61	1,70	1,50	0,90	0,58	0,06	1,00	6,58
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	59,89	3,70	3,10	3,07	2,05	1,60	9,16	6,65	2,41	4,74	0,80	1,06	21,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16,00												16,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	51,66	1,80	0,03	0,60	1,27	1,50	10,09	13,93	3,62	5,43		0,18	13,21
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,44	0,44											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	49,45	1,70		0,01	0,14		5,70	40,01	0,70	0,10	0,24		0,85
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,07	1,07											
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,30	0,30											
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	0,07	0,07											
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	0,22	0,22											
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	DVH	0,01	0,01											
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,20			0,01	0,14		0,50	0,01	0,50		0,04		
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,29	0,29											
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	46,59	0,04					5,20	40,00	0,20	0,10	0,20		0,85
3	Đất chưa sử dụng	CSD	33,18	2,58	1,01	0,90	0,04	1,00	9,00	12,65	1,00				5,00

